



TỔNG CTY THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM  
CTY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

**CADIVI**

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, TP.HCM.

Tel: 38292971-38299443 FAX: 38299437.

Website: www.cadivi-vn.com

Email: cadivi@cadivi.com.vn

-----&-----

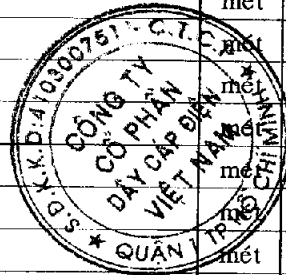
**BẢNG 12**

**GIÁ BÁN SẢN PHẨM**

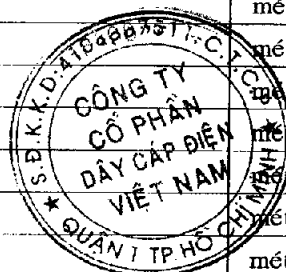
Áp dụng từ ngày 02-09-2010

Khu vực Miền Nam & Miền Trung

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
10606	<i>Cáp điện lực 1 ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC, giáp bằng 2 lớp băng nhôm: (CXV/DATA-1R-0,6/1kV)</i>			
1060601	CXV/DATA-1 (1x7/0.425) -0,6/1kV	mét	12.350	13.585
1060602	CXV/DATA-1.5 (1x7/0.52) -0,6/1kV	mét	13.590	14.949
1060603	CXV/DATA-2 (1x7/0.6) -0,6/1kV	mét	15.150	16.665
1060604	CXV/DATA-2.5 (1x7/0.67) -0,6/1kV	mét	16.020	17.622
1060605	CXV/DATA-3.5 (1x7/0.8) -0,6/1kV	mét	18.940	20.834
1060606	CXV/DATA-4 (1x7/0.85) -0,6/1kV	mét	20.200	22.220
1060607	CXV/DATA-5.5 (1x7/1) -0,6/1kV	mét	24.300	26.730
1060608	CXV/DATA-6 (1x7/1.04) -0,6/1kV	mét	25.300	27.830
1060609	CXV/DATA-8 (1x7/1.2) -0,6/1kV	mét	30.100	33.110
1060610	CXV/DATA-10 (1x7/1.35) -0,6/1kV	mét	35.000	38.500
1060611	CXV/DATA-11 (1x7/1.4) -0,6/1kV	mét	36.600	40.260
1060612	CXV/DATA-14 (1x7/1.6) -0,6/1kV	mét	43.200	47.520
1060613	CXV/DATA-16 (1x7/1.7) -0,6/1kV	mét	47.200	51.920
1060614	CXV/DATA-22 (1x7/2) -0,6/1kV	mét	61.000	67.100
1060615	CXV/DATA-25 (1x7/2.14) -0,6/1kV	mét	67.600	74.360
1060616	CXV/DATA-30 (1x7/2.3) -0,6/1kV	mét	75.500	83.050
1060617	CXV/DATA-35 (1x7/2.52) -0,6/1kV	mét	87.400	96.140
1060618	CXV/DATA-38 (1x7/2.6) -0,6/1kV	mét	92.100	101.310
1060619	CXV/DATA-50 (1x19/1.8) -0,6/1kV	mét	117.300	129.030
1060620	CXV/DATA-60 (1x19/2) -0,6/1kV	mét	138.400	152.240
1060621	CXV/DATA-70 (1x19/2.14) -0,6/1kV	mét	155.900	171.490
1060622	CXV/DATA-80 (1x19/2.3) -0,6/1kV	mét	177.600	195.360
1060623	CXV/DATA-95 (1x19/2.52) -0,6/1kV	mét	209.600	230.560
1060624	CXV/DATA-100 (1x19/2.6) -0,6/1kV	mét	221.800	243.980
1060625	CXV/DATA-120 (1x19/2.8) -0,6/1kV	mét	253.400	278.740
1060626	CXV/DATA-125 (1x19/2.9) -0,6/1kV	mét	270.200	297.220
1060627	CXV/DATA-150 (1x37/2.3) -0,6/1kV	mét	328.700	361.570
1060628	CXV/DATA-185 (1x37/2.52) -0,6/1kV	mét	390.100	429.110
1060629	CXV/DATA-200 (1x37/2.6) -0,6/1kV	mét	414.000	455.400
1060630	CXV/DATA-240 (1x61/2.25) -0,6/1kV	mét	506.900	557.590
1060631	CXV/DATA-250 (1x61/2.3) -0,6/1kV	mét	529.500	582.450
1060632	CXV/DATA-300 (1x61/2.52) -0,6/1kV	mét	631.000	694.100
1060633	CXV/DATA-325 (1x61/2.6) -0,6/1kV	mét	669.300	736.230
1060634	CXV/DATA-400 (1x61/2.9) -0,6/1kV	mét	824.800	907.280

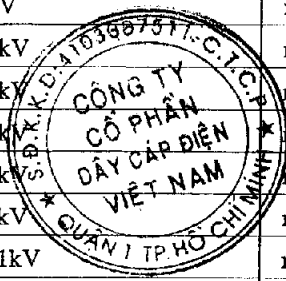


MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
1060635	CXV/DATA-500 (1x61/3.2) -0,6/1kV	mét	992.700	1.091.970
1060636	CXV/DATA-630 (1x61/3.61) -0,6/1kV	mét	1.252.400	1.377.640
1060637	CXV/DATA-800 (1x61/4.1) -0,6/1kV	mét	1.604.500	1.764.950
10607	<u>Cáp điện lực 2 ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC, giáp bằng 2 lớp băng thép: (CXV/DSTA-2R-0,6/1kV)</u>			
1060701	CXV/DSTA-2x1 (2x7/0.425) -0,6/1kV	mét	15.840	17.424
1060702	CXV/DSTA-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1kV	mét	18.780	20.658
1060703	CXV/DSTA-2x2 (2x7/0.6) -0,6/1kV	mét	21.400	23.540
1060704	CXV/DSTA-2x2.5 (2x7/0.67) -0,6/1kV	mét	22.400	24.640
1060705	CXV/DSTA-2x3.5 (2x7/0.8) -0,6/1kV	mét	29.400	32.340
1060706	CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1kV	mét	31.700	34.870
1060707	CXV/DSTA-2x5.5 (2x7/1) -0,6/1kV	mét	39.100	43.010
1060708	CXV/DSTA-2x6 (2x7/1.04) -0,6/1kV	mét	41.200	45.320
1060709	CXV/DSTA-2x8 (2x7/1.2) -0,6/1kV	mét	50.800	55.880
1060710	CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1kV	mét	59.700	65.670
1060711	CXV/DSTA-2x11 (2x7/1.4) -0,6/1kV	mét	63.000	69.300
1060712	CXV/DSTA-2x14 (2x7/1.6) -0,6/1kV	mét	75.400	82.940
1060713	CXV/DSTA-2x16 (2x7/1.7) -0,6/1kV	mét	83.000	91.300
1060714	CXV/DSTA-2x22 (2x7/2) -0,6/1kV	mét	109.800	120.780
1060715	CXV/DSTA-2x25 (2x7/2.14) -0,6/1kV	mét	123.100	135.410
1060716	CXV/DSTA-2x30 (2x7/2.3) -0,6/1kV	mét	138.900	152.790
1060717	CXV/DSTA-2x35 (2x7/2.52) -0,6/1kV	mét	162.500	178.750
1060718	CXV/DSTA-2x38 (2x7/2.6) -0,6/1kV	mét	171.400	188.540
1060719	CXV/DSTA-2x50 (2x19/1.8) -0,6/1kV	mét	220.500	242.550
1060720	CXV/DSTA-2x60 (2x19/2) -0,6/1kV	mét	267.600	294.360
1060721	CXV/DSTA-2x70 (2x19/2.14) -0,6/1kV	mét	302.900	333.190
1060722	CXV/DSTA-2x80 (2x19/2.3) -0,6/1kV	mét	361.900	398.090
1060723	CXV/DSTA-2x95 (2x19/2.52) -0,6/1kV	mét	427.500	470.250
1060724	CXV/DSTA-2x100 (2x19/2.6) -0,6/1kV	mét	452.000	497.200
1060725	CXV/DSTA-2x120 (2x19/2.8) -0,6/1kV	mét	518.700	570.570
1060726	CXV/DSTA-2x125 (2x19/2.9) -0,6/1kV	mét	553.600	608.960
1060727	CXV/DSTA-2x150 (2x37/2.3) -0,6/1kV	mét	674.500	741.950
1060728	CXV/DSTA-2x185 (2x37/2.52) -0,6/1kV	mét	804.200	884.620
1060729	CXV/DSTA-2x200 (2x37/2.6) -0,6/1kV	mét	855.400	940.940
1060730	CXV/DSTA-2x240 (2x61/2.25) -0,6/1kV	mét	1.045.600	1.150.160
1060731	CXV/DSTA-2x250 (2x61/2.3) -0,6/1kV	mét	1.091.300	1.200.430
1060732	CXV/DSTA-2x300 (2x61/2.52) -0,6/1kV	mét	1.303.800	1.434.180
1060733	CXV/DSTA-2x325 (2x61/2.6) -0,6/1kV	mét	1.380.700	1.518.770
1060734	CXV/DSTA-2x400 (2x61/2.9) -0,6/1kV	mét	1.704.700	1.875.170
10608	<u>Cáp điện lực 3 ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC, giáp bằng 2 lớp băng thép: (CXV/DSTA-3R-0,6/1kV)</u>			
1060801	CXV/DSTA-3x1 (3x7/0.425) -0,6/1kV	mét	18.870	20.757
1060802	CXV/DSTA-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1kV	mét	22.600	24.860





MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
1060909	CXV/DSTA-4x8 (4x7/1.2) -0,6/1kV	mét	84.100	92.510
1060910	CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) -0,6/1kV	mét	103.000	113.300
1060911	CXV/DSTA-4x11 (4x7/1.4) -0,6/1kV	mét	109.400	120.340
1060912	CXV/DSTA-4x14 (4x7/1.6) -0,6/1kV	mét	134.600	148.060
1060913	CXV/DSTA-4x16 (4x7/1.7) -0,6/1kV	mét	148.500	163.350
1060914	CXV/DSTA-4x22 (4x7/2) -0,6/1kV	mét	198.800	218.680
1060915	CXV/DSTA-4x25 (4x7/2.14) -0,6/1kV	mét	224.200	246.620
1060916	CXV/DSTA-4x30 (4x7/2.3) -0,6/1kV	mét	254.700	280.170
1060917	CXV/DSTA-4x35 (4x7/2.52) -0,6/1kV	mét	300.300	330.330
1060918	CXV/DSTA-4x38 (4x7/2.6) -0,6/1kV	mét	318.400	350.240
1060919	CXV/DSTA-4x50 (4x19/1.8) -0,6/1kV	mét	432.900	476.190
1060920	CXV/DSTA-4x60 (4x19/2) -0,6/1kV	mét	522.600	574.860
1060921	CXV/DSTA-4x70 (4x19/2.14) -0,6/1kV	mét	592.100	651.310
1060922	CXV/DSTA-4x80 (4x19/2.3) -0,6/1kV	mét	679.600	747.560
1060923	CXV/DSTA-4x95 (4x19/2.52) -0,6/1kV	mét	808.400	889.240
1060924	CXV/DSTA-4x100 (4x19/2.6) -0,6/1kV	mét	856.500	942.150
1060925	CXV/DSTA-4x120 (4x19/2.8) -0,6/1kV	mét	984.800	1.083.280
1060926	CXV/DSTA-4x125 (4x19/2.9) -0,6/1kV	mét	1.054.700	1.160.170
1060927	CXV/DSTA-4x150 (4x37/2.3) -0,6/1kV	mét	1.292.600	1.421.860
1060928	CXV/DSTA-4x185 (4x37/2.52) -0,6/1kV	mét	1.540.900	1.694.990
1060929	CXV/DSTA-4x200 (4x37/2.6) -0,6/1kV	mét	1.638.200	1.802.020
1060930	CXV/DSTA-4x240 (4x61/2.25) -0,6/1kV	mét	2.014.100	2.215.510
1060931	CXV/DSTA-4x250 (4x61/2.3) -0,6/1kV	mét	2.101.700	2.311.870
1060932	CXV/DSTA-4x300 (4x61/2.52) -0,6/1kV	mét	2.549.000	2.803.900
1060933	CXV/DSTA-4x325 (4x61/2.6) -0,6/1kV	mét	2.698.300	2.968.130
1060934	CXV/DSTA-4x400 (4x61/2.9) -0,6/1kV	mét	3.333.800	3.667.180



- Thuế giá trị gia tăng 10%

-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng



TỔNG CTY THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM  
CTY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

**CADIVI**

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, TP.HCM.  
Tel: 38292971-38299443 FAX: 38299437.

Website: www.cadivi.vn.com

Email: cadivi@cadivi.com.vn

**BẢNG 13**

**GIÁ BÁN SẢN PHẨM**

Áp dụng từ ngày 02-09-2010  
Khu vực Miền Nam & Miền Trung

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)
10610	<u>Cáp điện lực 4 ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC, giáp bằng 2 lớp băng thép: (CXV/DSTA-(3+1)R-0,6/1kV)</u>			
1061001	CXV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1kV	mét	47.700	52.470
1061002	CXV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) -0,6/1kV	mét	63.100	69.410
1061003	CXV/DSTA-3x8+1x6 (3x7/1.2+1x7/1.04) -0,6/1kV	mét	80.800	88.880
1061004	CXV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) -0,6/1kV	mét	95.700	105.270
1061005	CXV/DSTA-3x11+1x6 (3x7/1.4+1x7/1.04) -0,6/1kV	mét	100.600	110.660
1061006	CXV/DSTA-3x14+1x8 (3x7/1.6+1x7/1.2) -0,6/1kV	mét	123.600	135.960
1061007	CXV/DSTA-3x16+1x8 (3x7/1.7+1x7/1.2) -0,6/1kV	mét	134.100	147.510
1061008	CXV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) -0,6/1kV	mét	138.200	152.020
1061058	CXV/DSTA-3x16+1x11 (3x7/1.7+1x7/1.40) -0,6/1kV	mét	140.600	154.660
1061009	CXV/DSTA-3x22+1x11 (3x7/2+1x7/1.4) -0,6/1kV	mét	178.500	196.350
1061010	CXV/DSTA-3x22+1x16 (3x7/2+1x7/1.7) -0,6/1kV	mét	188.400	207.240
1061011	CXV/DSTA-3x25+1x14 (3x7/2.14+1x7/1.6) -0,6/1kV	mét	204.200	224.620
1061012	CXV/DSTA-3x25+1x16 (3x7/2.14+1x7/1.7) -0,6/1kV	mét	207.800	228.580
1061013	CXV/DSTA-3x30+1x16 (3x7/2.3+1x7/1.7) -0,6/1kV	mét	230.900	253.990
1061057	CXV/DSTA-3x35+1x16 (3x7/2.52+1x7/1,70) -0,6/1kV	mét	264.900	291.390
1061014	CXV/DSTA-3x35+1x22 (3x7/2.52+1x7/2) -0,6/1kV	mét	278.000	305.800
1061056	CXV/DSTA-3x35+1x25 (3x7/2.52+1x7/2,14) -0,6/1kV	mét	284.500	312.950
1061015	CXV/DSTA-3x38+1x22 (3x7/2.6+1x7/2) -0,6/1kV	mét	292.100	321.310
1061016	CXV/DSTA-3x50+1x25 (3x19/1.8+1x7/2.14) -0,6/1kV	mét	388.400	427.240
1061017	CXV/DSTA-3x50+1x35 (3x19/1.8+1x7/2.52) -0,6/1kV	mét	407.500	448.250
1061018	CXV/DSTA-3x60+1x30 (3x19/2+1x7/2.3) -0,6/1kV	mét	464.700	511.170
1061019	CXV/DSTA-3x60+1x35 (3x19/2+1x7/2.52) -0,6/1kV	mét	475.900	523.490
1061020	CXV/DSTA-3x70+1x35 (3x19/2.14+1x7/2.52) -0,6/1kV	mét	529.100	582.010
1061021	CXV/DSTA-3x70+1x50 (3x19/2.14+1x19/1.8) -0,6/1kV	mét	555.800	611.380
1061022	CXV/DSTA-3x80+1x50 (3x19/2.3+1x19/1.8) -0,6/1kV	mét	622.400	684.640
1061023	CXV/DSTA-3x95+1x50 (3x19/2.52+1x19/1.8) -0,6/1kV	mét	721.700	793.870
1061024	CXV/DSTA-3x95+1x70 (3x19/2.52+1x19/2.14) -0,6/1kV	mét	759.900	835.890
1061025	CXV/DSTA-3x100+1x50 (3x19/2.6+1x19/1.8) -0,6/1kV	mét	758.300	834.130
1061026	CXV/DSTA-3x100+1x60 (3x19/2.6+1x19/2) -0,6/1kV	mét	780.100	858.110
1061027	CXV/DSTA-3x120+1x60 (3x19/2.8+1x19/2) -0,6/1kV	mét	878.300	966.130
1061028	CXV/DSTA-3x120+1x70 (3x19/2.8+1x19/2.14) -0,6/1kV	mét	894.700	984.170
1061029	CXV/DSTA-3x120+1x95 (3x19/2.8+1x19/2.52) -0,6/1kV	mét	945.900	1.040.490

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHƯA THUẾ	CÓ THUẾ
			GTGT	GTGT
1061030	CXV/DSTA-3x125+1x60 (3x19/2.9+1x19/2) -0,6/1kV	mét	931.100	1.024.210
1061031	CXV/DSTA-3x125+1x70 (3x19/2.9+1x19/2.14) -0,6/1kV	mét	947.700	1.042.470
1061032	CXV/DSTA-3x125+1x95 (3x19/2.9+1x19/2.52) -0,6/1kV	mét	999.800	1.099.780
1061033	CXV/DSTA-3x150+1x70 (3x37/2.3+1x19/2.14) -0,6/1kV	mét	1.129.200	1.242.120
1061034	CXV/DSTA-3x150+1x95 (3x37/2.3+1x19/2.52) -0,6/1kV	mét	1.180.300	1.298.330
1061035	CXV/DSTA-3x185+1x95 (3x37/2.52+1x19/2.52) -0,6/1kV	mét	1.370.900	1.507.990
1061036	CXV/DSTA-3x185+1x120 (3x37/2.52+1x19/2.8) -0,6/1kV	mét	1.413.400	1.554.740
1061037	CXV/DSTA-3x200+1x100 (3x37/2.6+1x19/2.6) -0,6/1kV	mét	1.455.800	1.601.380
1061038	CXV/DSTA-3x200+1x120 (3x37/2.6+1x19/2.8) -0,6/1kV	mét	1.486.700	1.635.370
1061039	CXV/DSTA-3x200+1x125 (3x37/2.6+1x19/2.9) -0,6/1kV	mét	1.502.800	1.653.080
1061040	CXV/DSTA-3x240+1x120 (3x61/2.25+1x19/2.8) -0,6/1kV	mét	1.774.000	1.951.400
1061041	CXV/DSTA-3x240+1x125 (3x61/2.25+1x19/2.9) -0,6/1kV	mét	1.790.400	1.969.440
1061042	CXV/DSTA-3x240+1x150 (3x61/2.25+1x37/2.3) -0,6/1kV	mét	1.845.800	2.030.380
1061043	CXV/DSTA-3x240+1x185 (3x61/2.25+1x37/2.52) -0,6/1kV	mét	1.906.400	2.097.040
1061044	CXV/DSTA-3x250+1x120 (3x61/2.3+1x19/2.8) -0,6/1kV	mét	1.838.800	2.022.680
1061045	CXV/DSTA-3x250+1x125 (3x61/2.3+1x19/2.9) -0,6/1kV	mét	1.855.200	2.040.720
1061046	CXV/DSTA-3x250+1x185 (3x61/2.3+1x37/2.52) -0,6/1kV	mét	1.972.800	2.170.080
1061047	CXV/DSTA-3x300+1x150 (3x61/2.52+1x37/2.3) -0,6/1kV	mét	2.230.600	2.453.660
1061048	CXV/DSTA-3x300+1x185 (3x61/2.52+1x37/2.52) -0,6/1kV	mét	2.290.400	2.519.440
1061049	CXV/DSTA-3x325+1x150 (3x61/2.6+1x37/2.3) -0,6/1kV	mét	2.342.600	2.576.860
1061050	CXV/DSTA-3x325+1x185 (3x61/2.6+1x37/2.52) -0,6/1kV	mét	2.436.100	2.679.710
1061052	CXV/DSTA-3x400+1x185 (3x61/2.9+1x37/2.52) -0,6/1kV	mét	2.919.200	3.211.120
1061053	CXV/DSTA-3x400+1x200 (3x61/2.9+1x37/2.6) -0,6/1kV	mét	2.942.400	3.236.640
1061054	CXV/DSTA-3x400+1x240 (3x61/2.9+1x61/2.25) -0,6/1kV	mét	3.032.000	3.335.200

- Thuế giá trị gia tăng 10%

-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng



TỔNG CTY THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM  
CTY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

**CADIVI**

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, TP.HCM.

Tel: 38292971-38299443 FAX: 38299437.

Website: www.cadivi.vn.com

Email: cadivi@cadivi.com.vn

-----&-----

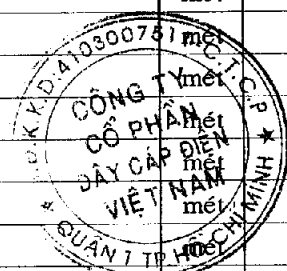
**BẢNG 12**

**GIÁ BÁN SẢN PHẨM**

Áp dụng từ ngày 02-09-2010

Khu vực Miền Bắc

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
10606	<u>Cáp điện lực 1 ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC, giáp bằng 2 lớp băng nhôm: (CXV/DATA-1R-0,6/1kV)</u>			
1060601	CXV/DATA-1 (1x7/0.425) -0,6/1kV	mét	12.690	13.959
1060602	CXV/DATA-1.5 (1x7/0.52) -0,6/1kV	mét	13.970	15.367
1060603	CXV/DATA-2 (1x7/0.6) -0,6/1kV	mét	15.580	17.138
1060604	CXV/DATA-2.5 (1x7/0.67) -0,6/1kV	mét	16.470	18.117
1060605	CXV/DATA-3.5 (1x7/0.8) -0,6/1kV	mét	19.470	21.417
1060606	CXV/DATA-4 (1x7/0.85) -0,6/1kV	mét	20.800	22.880
1060607	CXV/DATA-5.5 (1x7/1) -0,6/1kV	mét	25.000	27.500
1060608	CXV/DATA-6 (1x7/1.04) -0,6/1kV	mét	26.000	28.600
1060609	CXV/DATA-8 (1x7/1.2) -0,6/1kV	mét	30.900	33.990
1060610	CXV/DATA-10 (1x7/1.35) -0,6/1kV	mét	36.000	39.600
1060611	CXV/DATA-11 (1x7/1.4) -0,6/1kV	mét	37.600	41.360
1060612	CXV/DATA-14 (1x7/1.6) -0,6/1kV	mét	44.400	48.840
1060613	CXV/DATA-16 (1x7/1.7) -0,6/1kV	mét	48.500	53.350
1060614	CXV/DATA-22 (1x7/2) -0,6/1kV	mét	62.700	68.970
1060615	CXV/DATA-25 (1x7/2.14) -0,6/1kV	mét	69.500	76.450
1060616	CXV/DATA-30 (1x7/2.3) -0,6/1kV	mét	77.700	85.470
1060617	CXV/DATA-35 (1x7/2.52) -0,6/1kV	mét	89.900	98.890
1060618	CXV/DATA-38 (1x7/2.6) -0,6/1kV	mét	94.700	104.170
1060619	CXV/DATA-50 (1x19/1.8) -0,6/1kV	mét	120.600	132.660
1060620	CXV/DATA-60 (1x19/2) -0,6/1kV	mét	142.200	156.420
1060621	CXV/DATA-70 (1x19/2.14) -0,6/1kV	mét	160.300	176.330
1060622	CXV/DATA-80 (1x19/2.3) -0,6/1kV	mét	182.600	200.860
1060623	CXV/DATA-95 (1x19/2.52) -0,6/1kV	mét	215.500	237.050
1060624	CXV/DATA-100 (1x19/2.6) -0,6/1kV	mét	228.000	250.800
1060625	CXV/DATA-120 (1x19/2.8) -0,6/1kV	mét	260.500	286.550
1060626	CXV/DATA-125 (1x19/2.9) -0,6/1kV	mét	277.800	305.580
1060627	CXV/DATA-150 (1x37/2.3) -0,6/1kV	mét	337.900	371.690
1060628	CXV/DATA-185 (1x37/2.52) -0,6/1kV	mét	401.100	441.210
1060629	CXV/DATA-200 (1x37/2.6) -0,6/1kV	mét	425.600	468.160
1060630	CXV/DATA-240 (1x61/2.25) -0,6/1kV	mét	521.100	573.210
1060631	CXV/DATA-250 (1x61/2.3) -0,6/1kV	mét	544.400	598.840
1060632	CXV/DATA-300 (1x61/2.52) -0,6/1kV	mét	648.700	713.570
1060633	CXV/DATA-325 (1x61/2.6) -0,6/1kV	mét	688.100	756.910
1060634	CXV/DATA-400 (1x61/2.9) -0,6/1kV	mét	847.900	932.690



MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
1060635	CXV/DATA-500 (1x61/3.2) -0,6/1kV	mét	1.020.600	1.122.660
1060636	CXV/DATA-630 (1x61/3.61) -0,6/1kV	mét	1.287.600	1.416.360
1060637	CXV/DATA-800 (1x61/4.1) -0,6/1kV	mét	1.649.500	1.814.450
10607	<i>Cáp điện lực 2 ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC, giáp bằng 2 lớp băng thép: (CXV/DSTA-2R-0,6/1kV)</i>			
1060701	CXV/DSTA-2x1 (2x7/0.425) -0,6/1kV	mét	16.280	17.908
1060702	CXV/DSTA-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1kV	mét	19.310	21.241
1060703	CXV/DSTA-2x2 (2x7/0.6) -0,6/1kV	mét	22.000	24.200
1060704	CXV/DSTA-2x2.5 (2x7/0.67) -0,6/1kV	mét	23.000	25.300
1060705	CXV/DSTA-2x3.5 (2x7/0.8) -0,6/1kV	mét	30.300	33.330
1060706	CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1kV	mét	32.600	35.860
1060707	CXV/DSTA-2x5.5 (2x7/1) -0,6/1kV	mét	40.200	44.220
1060708	CXV/DSTA-2x6 (2x7/1.04) -0,6/1kV	mét	42.400	46.640
1060709	CXV/DSTA-2x8 (2x7/1.2) -0,6/1kV	mét	52.300	57.530
1060710	CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1kV	mét	61.400	67.540
1060711	CXV/DSTA-2x11 (2x7/1.4) -0,6/1kV	mét	64.800	71.280
1060712	CXV/DSTA-2x14 (2x7/1.6) -0,6/1kV	mét	77.600	85.360
1060713	CXV/DSTA-2x16 (2x7/1.7) -0,6/1kV	mét	85.400	93.940
1060714	CXV/DSTA-2x22 (2x7/2) -0,6/1kV	mét	112.900	124.190
1060715	CXV/DSTA-2x25 (2x7/2.14) -0,6/1kV	mét	126.500	139.150
1060716	CXV/DSTA-2x30 (2x7/2.3) -0,6/1kV	mét	142.800	157.080
1060717	CXV/DSTA-2x35 (2x7/2.52) -0,6/1kV	mét	167.100	183.810
1060718	CXV/DSTA-2x38 (2x7/2.6) -0,6/1kV	mét	176.200	193.820
1060719	CXV/DSTA-2x50 (2x19/1.8) -0,6/1kV	mét	226.700	249.370
1060720	CXV/DSTA-2x60 (2x19/2) -0,6/1kV	mét	275.100	302.610
1060721	CXV/DSTA-2x70 (2x19/2.14) -0,6/1kV	mét	311.400	342.540
1060722	CXV/DSTA-2x80 (2x19/2.3) -0,6/1kV	mét	372.000	409.200
1060723	CXV/DSTA-2x95 (2x19/2.52) -0,6/1kV	mét	439.500	483.450
1060724	CXV/DSTA-2x100 (2x19/2.6) -0,6/1kV	mét	464.600	511.060
1060725	CXV/DSTA-2x120 (2x19/2.8) -0,6/1kV	mét	533.300	586.630
1060726	CXV/DSTA-2x125 (2x19/2.9) -0,6/1kV	mét	569.100	626.010
1060727	CXV/DSTA-2x150 (2x37/2.3) -0,6/1kV	mét	693.400	762.740
1060728	CXV/DSTA-2x185 (2x37/2.52) -0,6/1kV	mét	826.800	909.480
1060729	CXV/DSTA-2x200 (2x37/2.6) -0,6/1kV	mét	879.300	967.230
1060730	CXV/DSTA-2x240 (2x61/2.25) -0,6/1kV	mét	1.074.900	1.182.390
1060731	CXV/DSTA-2x250 (2x61/2.3) -0,6/1kV	mét	1.121.900	1.234.090
1060732	CXV/DSTA-2x300 (2x61/2.52) -0,6/1kV	mét	1.340.400	1.474.440
1060733	CXV/DSTA-2x325 (2x61/2.6) -0,6/1kV	mét	1.419.400	1.561.340
1060734	CXV/DSTA-2x400 (2x61/2.9) -0,6/1kV	mét	1.752.500	1.927.750
10608	<i>Cáp điện lực 3 ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC, giáp bằng 2 lớp băng thép: (CXV/DSTA-3R-0,6/1kV)</i>			
1060801	CXV/DSTA-3x1 (3x7/0.425) -0,6/1kV	mét	19.400	21.340
1060802	CXV/DSTA-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1kV	mét	23.200	25.520

